

Số: 1082 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 03 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm tại Bệnh viện Nội tiết Thanh Hóa năm 2023-2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện các giải pháp bảo đảm thuốc, trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/05/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BYT ngày 01/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Y

tế quy định chi tiết thi hành một số điều của nghị định 98/2021/NĐ-CP;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Y tế: Số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020 về việc quy định một số nội dung trong đấu thầu trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập; số 14/2022/TT-BYT ngày 06/12/2022 về bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện Nội tiết Thanh Hóa tại Tờ trình số 117/TTr-BVNT ngày 16/3/2023; kèm theo Báo cáo thẩm định số 29/BC-TTĐ ngày 28/02/2023 của Tổ thẩm định, Sở Y tế thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm tại Bệnh viện Nội tiết Thanh Hóa năm 2023-2024 và hồ sơ liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm tại Bệnh viện Nội tiết Thanh Hóa năm 2023-2024, gồm những nội dung chính sau:

1. Tên gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm tại Bệnh viện Nội tiết Thanh Hóa năm 2023-2024.

Phân chia gói thầu: Toàn bộ danh mục là 01 gói thầu; gồm 11 phần (189 mặt hàng); phân nhóm thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/7/2020 của Bộ Y tế quy định một số nội dung trong đấu thầu trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập (*chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

2. Chủ đầu tư: Bệnh viện Nội tiết Thanh Hóa.

3. Dự toán giá gói thầu: **15.011.004.071** (*Bằng chữ: Mười lăm tỉ, không trăm mười một triệu, không trăm linh bốn nghìn, không trăm bảy mươi một đồng*).

Giá gói thầu là tổng giá trị các mặt hàng trong gói thầu.

Giá các mặt hàng hóa chất xét nghiệm trúng thầu đã bao gồm: Thuế VAT, chi phí vận chuyển tới kho của Bệnh viện Nội tiết Thanh Hóa.

4. Nguồn vốn: Nguồn quỹ Bảo hiểm y tế, nguồn thu viện phí và các nguồn kinh phí hợp pháp khác của Bệnh viện Nội tiết Thanh Hóa.

5. Hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi (trong nước, xem xét từng phần, mặt hàng).

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, hai túi hồ sơ.

Tổ chức thực hiện: Tại Bệnh viện Nội tiết Thanh Hóa.

6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý II/2023;

7. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

Phương thức thanh toán: Bệnh viện Nội tiết Thanh Hóa thanh toán trực

tiếp cho đơn vị trúng thầu; số lượng trong gói thầu là số lượng dự kiến sử dụng; số lượng thanh toán cho nhà thầu là số lượng thực tế Bệnh viện mua theo dự trù sử dụng hàng tháng; số lượng mua cụ thể chỉ được thực hiện trong thời gian hợp đồng có hiệu lực.

8. Thời gian thực hiện hợp đồng: Không quá 12 tháng, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2. Giao Bên mời thầu (Bệnh viện Nội tiết Thanh Hóa) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác đối với danh mục, dự toán, kết quả thẩm định và trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu nêu trên theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Bệnh viện Nội tiết Thanh Hóa và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT; VXsn.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đào Thanh Tùng

PHỤ LỤC

Gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm tại Bệnh viện Nội tiết Thanh Hóa năm 2023-2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Mã hàng hóa	Phân nhóm TT14	Tên chung vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng dự kiến	Thành tiền dự kiến
	M1		1. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC Model: XN1000 SYSMEX					
1	M1.1	N1	Chất kiểm chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 1	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức thấp Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT có nguồn gốc từ máu người.	ml	1.126.683	12	13.520.196
2	M1.2	N1	Chất kiểm chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 2	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức bình thường C Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT có nguồn gốc từ máu người	ml	1.126.683	12	13.520.196
3	M1.3	N1	Chất kiểm chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 3	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức cao. Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT có nguồn gốc từ máu người	ml	1.126.683	12	13.520.196
4	M1.4	N1	Dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống	Dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống. Thành phần: Sodium Hypochloride 5.0%	ml	36.562	960	35.099.520
5	M1.5	N4	Dung dịch ly giải kết hợp thuốc nhuộm để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes	Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17%,	ml	2.170	45.000	97.650.000
6	M1.6	N4	Hóa chất ly giải kết hợp thuốc nhuộm để đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân	Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.20%; Nonionic surfactant 0.10%	ml	718	45.000	32.310.000
7	M1.7	N4	Hóa chất pha loãng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu, cũng là chất ly giải để đo	Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02%	ml	152	1.200.000	182.400.000

			Hemoglobin và là dung dịch tạo dòng cho phương pháp đo tế bào dòng chảy					
8	M1.8	N4	Hóa chất sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu	Sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu. Thành phần: Sodium lauryl sulfate 1.7 g/L	ml	3.800	15.000	57.000.000
9	M1.9	N1	Hóa chất sử dụng để nhuộm nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes	Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9%	ml	509.520	672	342.397.440
10	M1.10	N1	Hóa chất sử dụng để nhuộm nhân tế bào nhằm đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân	Thành phần: Polymethine dye 0.005%; Ethylene Glycol 99.9%	ml	64.880	656	42.561.280
	M2		2. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC - MODEL: HUMACOUNT 60TS; 80TS - HÃNG SX: HUMAN/ĐỨC					
11	M2.1	N3	Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Muối Amoni bậc bốn (2,7%), chất hoạt động bề mặt (< 0,05%)	ml	2.070	9.000	18.630.000
12	M2.2	N3	Dung dịch pha loãng sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Natri sunphat (1%), đệm photphat vô cơ (< 0,6%), natri clorua (< 0,3%), natri azit (< 0,05%)	ml	159	480.000	76.320.000
13	M2.3	N3	Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Natri photphat (<1%), natri clorua (< 1%), chất hoạt động bề mặt (< 2%), natri azit (< 0,05 %), xanh bromoresol (< 0,001%).	ml	955	8.000	7.640.000
14	M2.4	N3	Hóa chất kiểm soát trong xét nghiệm huyết học sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: các tế bào máu được ổn định gồm hồng cầu (từ người), bạch cầu (từ động vật có vú, mô phỏng) và thành phần tiểu cầu. 3 cấp độ: thấp, bình thường và cao	ml	1.050.000	30	31.500.000
	M3		3. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO HỆ THỐNG XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG COBAS C - ROCHE					

15	M3.1	N1	Cốc mẫu	Cốc nhựa	Cái	306	10.000	3.060.000
16	M3.2	N1	Dung dịch kiểm soát điện thế điện cực	Đệm HEPES: 10 mmol/L Triethanolamine: 7 mmol/L Natri chloride: 3.06 mmol/L Natri acetate: 1.45 mmol/L Kali chloride: 0.16 mmol/L Chất bảo quản	ml	1.690	45.000	76.050.000
17	M3.3	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Albumin (microalbumin)	Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	390.909	13	5.081.817
18	M3.4	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	387.335	12	4.648.020
19	M3.5	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid, mức cao	160 mmol/L Na ⁺ , 7 mmol/L K ⁺ , 120 mmol/L Cl	ml	10.878	480	5.221.440
20	M3.6	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid, mức thấp	120 mmol/L Na ⁺ , 3 mmol/L K ⁺ , 80 mmol/L Cl	ml	10.878	360	3.916.080
21	M3.7	N1	IVD pha loãng xét nghiệm sinh hóa	NaCl 9 %	ml	4.569	100	456.900
22	M3.8	N1	Thuốc thử xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	1 mol/L kali chloride	ml	2.075	10.500	21.787.500
23	M3.9	N1	IVD rửa máy phân tích miễn dịch, máy phân tích tế bào dòng chảy	Huyết thanh người đông khô không có phụ gia hóa học.	ml	32.461	216	7.011.576
24	M3.10	N1	Dung dịch vệ sinh điện cực chọn lọc ion, cốc pha loãng và ống	Dung dịch natri hydroxide: 3 mol/L với dung dịch natri hypochlorite < 2 % Cl hoạt tính	ml	2.661	1.000	2.661.000

25	M3.1 1	N1	Vật tư tiêu hao là dung dịch phụ trợ dùng để cung cấp một điện thế tham chiếu cho xét nghiệm định lượng natri, kali và chloride	1 mol/L kali chloride	ml	653	2.000	1.306.000
26	M3.1 2	N2	Dung dịch rửa có tính acid cho công phản ứng	Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đậm; chất tẩy	ml	929	18.000	16.722.000
27	M3.1 3	N1	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng	NaOH 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy	ml	3.073	7.128	21.904.344
28	M3.1 4	N2	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng	Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L, 4 %; chất tẩy	ml	463	216.000	100.008.000
29	M3.1 5	N1	IVD rửa kim hút cho máy sinh hóa, mức 1	Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L	ml	1.472	1.416	2.084.352
30	M3.1 6	N1	IVD rửa kim hút cho máy sinh hóa, mức 2	đậm; chất tẩy	ml	1.100	1.632	1.795.200
31	M3.1 8	N1	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng	HCl 200 mmol/L	ml	4.056	150	608.400
32	M3.1 9	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c	Máu cừu ly huyết với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc, Hemoglobin Máu cừu, HbA1c Máu người	ml	762.237	24	18.293.688
33	M3.2 0	N1	Điện cực tham chiếu xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	Ứng dụng cho huyết thanh và huyết tương: Na ⁺ 80-180 mmol/L K ⁺ 1.5-10.0 mmol/L Cl ⁻ 60-140 mmol/L	Cái	10.207.449	1	10.207.449
34	M3.2 1	N1	Điện cực xét nghiệm Clorid	Khoảng đo: Huyết thanh, huyết tương: 60-140 mmol/L Nước tiểu: 20-250 mmol/L	Cái	7.002.324	1	7.002.324

35	M3.2 2	N1	Điện cực xét nghiệm Kali	Khoảng đo: Ứng dụng cho huyết thanh và huyết tương: K+ 1.5-10.0 mmol/L Ứng dụng cho nước tiểu: K+ 3-100 mmol/L	Cái	7.078.082	1	7.078.082
36	M3.2 3	N1	Điện cực xét nghiệm Natri	Khoảng đo: Ứng dụng cho huyết thanh và huyết tương: 80-180 mmol/L Ứng dụng cho nước tiểu: 20-250 mmol/L	Cái	7.400.925	1	7.400.925
37	M3.2 4	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	42.346	144	6.097.824
38	M3.2 5	N1	Thuốc thử xét nghiệm CK	R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg ²⁺ : 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 μmol/L; NADP ⁺ (nằm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nằm men): ≥ 36.7 μkat/L; G6PDH (E. coli): ≥ 23.4 μkat/L; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R2 Đệm CAPSO*: 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định. *CAPSO: 3-(cyclohexylamine)-2-hydroxy-1-propanesulfonic acid R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	5.775	2.400	13.860.000
39	M3.2 8	N1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HbA1c mức bệnh lý	Máu người ly huyết, HbA1c glycosyl hóa in vitro	ml	1.076.250	16	17.220.000
40	M3.2 9	N1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HbA1c mức thường	Máu người ly huyết	ml	1.050.000	16	16.800.000
41	M3.3 0	N1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Protein, Albumin, mức bệnh lý	Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học.	ml	314.005	15	4.710.075

				Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định				
42	M3.3 1	N1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Protein, Albumin, mức thường	Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	314.005	15	4.710.075
43	M3.3 2	N1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 1	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	101.588	160	16.254.080
44	M3.3 3	N1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	101.588	160	16.254.080
45	M3.3 4	N1	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm định lượng HbA1c	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm Hỗn hợp đệm nước, pH 7.25; TTAB: 36 g/L; đệm phosphate: 80 mmol/L; chất ổn định; chất bảo quản. TTAB (Tetradecyltrimethylammonium bromide)	ml	19.928	1.836	36.587.808
46	M3.3 5	N1	Thuốc thử xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	Đệm HEPES: 10 mmol/L Triethanolamine: 7 mmol/L Chất bảo quản	ml	2.867	27.000	77.409.000
47	M3.3 6	N1	IVD phụ gia buồng ủ sử dụng trong máy xét nghiệm sinh hóa	Chất tẩy	ml	3.072	3.540	10.874.880
48	M3.3 7	N1	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	R1 Phosphate: 50 mmol/L; chất tẩy; chất ổn định, pH 1.0 R2 Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium: ≥ 1.35 mmol/L R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	1.632	1.500	2.448.000

49	M3.3 8	N1	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	R1 Đệm PIPES: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 10 mmol/L; natri cholate: 0.6 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.45 mmol/L; phenol: ≥ 12.6 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 3 %; cholesterol esterase (Pseudomonas spec.): ≥ 25 μ kat/L (≥ 1.5 U/mL); cholesterol oxidase (E. coli): ≥ 7.5 μ kat/L (≥ 0.45 U/mL); peroxidase (củ cải): ≥ 12.5 μ kat/L (≥ 0.75 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B	Test	1.748	40.000	69.920.000
50	M3.3 9	N1	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	R1 Đệm TAPSOB): 62.1 mmol/L, pH 7.77; polyanion: 1.25 g/L; EMSE: 1.08 mmol/L; ascorbate oxidase (đưa chuốt): ≥ 50 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 166.7 μ kat/L; chất tẩy; BSA: 2.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm Bis-Trisc): 20.1 mmol/L, pH 6.70; cholesterol esterase (vi sinh): ≥ 7.5 μ kat/L; cholesterol oxidase (E. coli tái tổ hợp): ≥ 7.17 μ kat/L; cholesterol oxidase (vi sinh): ≥ 76.7 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 333 μ kat/L; 4-amino-antipyrine: 1.48 mmol/L; BSA: 3.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản b) 2-Hydroxy-N-tris(hydroxymethyl)methyl-3-aminopropane sulfonic acid c) Bis(2-hydroxyethyl)iminotris(hydroxymethyl)methane R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	10.163	24.500	248.993.500
51	M3.4 0	N1	Thuốc thử xét nghiệm Fe (Sắt)	R1 Acid citric: 200 mmol/L; thiourea: 115 mmol/L; chất tẩy R3 Natri ascorbate: 150 mmol/L; FerroZine: 6 mmol/L; chất bảo quản R1 vào vị trí A và R3 vào vị trí B	Test	4.446	3.000	13.338.000
52	M3.4 1	N1	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 40 mmol/L; natri cholate: 0.20 mmol/L; ATP: ≥ 1.4 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.13 mmol/L; 4-chlorophenol: 4.7 mmol/L; lipoprotein lipase (chủng Pseudomonas): ≥ 83 μ kat/L; glycerol kinase (Bacillus stearothermophilus): ≥ 3 μ kat/L; glycerol phosphate oxidase (E. coli): ≥ 41 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 1.6 μ kat/L; chất bảo quản, chất ổn định	Test	2.895	40.000	115.800.000

				R1 vào vị trí B.				
53	M3.4 2	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc Ferritin - người CRP - người ASLO - cừu Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	261.072	15	3.916.080
54	M3.4 4	N1	Thuốc thử xét nghiệm CRP	R1 Đệm TRISA) với albumin huyết thanh bò; chất bảo quản R2 Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine; globulin miễn dịch (chuột); chất bảo quản a) TRIS = Tris(hydroxymethyl)-aminomethane R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	16.500	4.800	79.200.000
55	M3.4 5	N1	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	R1 Đệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8 %; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí dài) $\geq 83.5 \mu\text{kat/L}$ (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R3 Đệm phosphate: 0.1 mol/L, pH 7.8; kali hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L; 4-aminophenazone $\geq 3 \text{ mmol/L}$; uricase (EC 1.7.3.3; Arthrobacter protophormiae) $\geq 83.4 \mu\text{kat/L}$ (25 °C); peroxidase (POD) (EC 1.11.1.7; củ cải) $\geq 50 \mu\text{kat/L}$ (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	2.033	13.600	27.648.800
56	M3.4 6	N1	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	R1 Đệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L-alanine: 1120 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; LDH (vi sinh): $\geq 45 \mu\text{kat/L}$; chất ổn định; chất bảo quản R2 2-Oxoglutarate: 94 mmol/L; NADH: $\geq 1.7 \text{ mmol/L}$; chất phụ gia; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	Test	2.713	54.000	146.502.000
57	M3.4 7	N1	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	R1 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; chất bảo quản; chất ổn định	Test	905	7.200	6.516.000

				R2 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; xanh bromcresol: 0.66 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định -R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.				
58	M3.4 8	N1	Thuốc thử xét nghiệm amylase	R1 HEPES: 52.4 mmol/L; natri chloride: 87 mmol/L; calcium chloride: 0.08 mmol/L; magnesium chloride: 12.6 mmol/L; α -glucosidase (vi khuẩn): $\geq 66.8 \mu\text{kat/L}$; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định R2 HEPES: 52.4 mmol/L; ethylidene-G7-PNP: 22 mmol/L; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	6.352	900	5.716.800
59	M3.4 9	N1	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	R1 Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L-aspartate: 792 mmol/L; MDH (vi sinh): $\geq 24 \mu\text{kat/L}$; LDH (vi sinh): $\geq 48 \mu\text{kat/L}$; albumin (bò): 0.25 %; chất bảo quản R3: NADH: $\geq 1.7 \text{ mmol/L}$; 2-oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản (STAT R2) R1 vào vị trí B và R3 (STAT R2) vào vị trí C.	Test	2.713	54.000	146.502.000
60	M3.5 0	N1	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	R1 Acid phosphoric: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 R2 3,5 Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH 1.3 R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	1.632	2.100	3.427.200
61	M3.5 1	N1	Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci)	R1 CAPSO:a 557 mmol/L; NM-BAPTA: 2 mmol/L; pH 10.0; chất hoạt động bề mặt không phản ứng; chất bảo quản R2 EDTA: 7.5 mmol/L; pH 7.3; chất hoạt động bề mặt không phản ứng, chất bảo quản a) 3-[cyclohexylamino]-2-hydroxy-1-propanesulfonic acid R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	2.109	12.000	25.308.000
62	M3.5 2	N1	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	R1 Kali hydroxide: 900 mmol/L; phosphate: 135 mmol/L; pH ≥ 13.5 SR Acid picric: 38 mmol/L; pH 6.5; đệm không phản ứng R1 vào vị trí B và SR vào vị trí C.	Test	1.748	32.000	55.936.000
63	M3.5 3	N1	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg ²⁺ : 24 mmol/L; ATP: $\geq 4.5 \text{ mmol/L}$; NADP: $\geq 7.0 \text{ mmol/L}$; chất bảo quản R2 Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; Mg ²⁺ : 4 mmol/L;	Test	1.748	72.000	125.856.000

				HK (năm men): $\geq 300 \mu\text{kat/L}$; G-6-PDH (E. coli): $\geq 300 \mu\text{kat/L}$; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C				
64	M3.5 4	N1	Thuốc thử xét nghiệm GGT	R1 TRIS: 492 mmol/L, pH 8.25; glycylglycine: 492 mmol/L; chất bảo quản; chất phụ gia R2 L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 22.5 mmol/L; acetate: 10 mmol/L, pH 4.5; chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	2.261	2.000	4.522.000
65	M3.5 5	N1	Thuốc thử xét nghiệm Protein	R1 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L R2 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; kali iodide: 61 mmol/L; đồng sulfate: 24.3 mmol/L R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	1.748	7.200	12.585.600
66	M3.5 6	N1	Thuốc thử xét nghiệm Ure	R1 NaCl 9 % R2 Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): $\geq 300 \mu\text{kat/L}$; GLDH (gan bò): $\geq 80 \mu\text{kat/L}$; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng R1 vào vị trí C và R2 vào vị trí B	Test	3.049	36.000	109.764.000
67	M3.5 8	N1	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	Thuốc thử – dung dịch tham gia xét nghiệm R1: Thuốc thử kháng thể Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; kháng thể HbA1c (huyết thanh cừu): $\geq 0.5 \text{ mg/mL}$; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản R3: Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; HbA1c polyhapten: $\geq 8 \mu\text{g/mL}$; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản	Test	38.111	24.000	914.664.000
68	M3.5 9	N1	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	R1 Đệm bis-trisb): 20.1 mmol/L, pH 7.0; 4-aminoantipyrine: 0.98 mmol/L; ascorbate oxidase (AOD, Acremonium spec.): $\geq 66.7 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 166.7 \mu\text{kat/L}$; BSA: 4.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm MOPSc): 20.1 mmol/L, pH 7.0; EMSE: 2.16 mmol/L; cholesterol esterase (chủng Pseudomonas): $\geq 33.3 \mu\text{kat/L}$; cholesterol oxidase (tái tổ hợp từ E. coli): \geq	Test	15.297	12.000	183.564.000

				31.7 μ kat/L; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): \geq 333.3 μ kat/L; BSA: 4.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản b) bis(2-hydroxyethyl)-amino-tris-(hydroxymethyl)-methane c) 3-morpholinopropane-1-sulfonic acid R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C				
	M4		4. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HOÁ TỰ ĐỘNG Model Au480; Au640 và Au680 HÃNG SX: BECKMAN COULTER					
69	M4.1	N3	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	ml	120.960	60	7.257.600
70	M4.2	N3	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	ml	123.900	60	7.434.000
71	M4.3	N1	Dung dịch kiểm tra chất lượng mẫu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LIH, phương pháp Photometric . Thành phần: Natri chlorid 0.9%;	ml	9.526	1.000	9.526.000
72	M4.4	N1	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	ml	729	13.000	9.477.000
73	M4.5	N1	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 μ mol/L ; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.	ml	5.662	3.712	21.017.344
74	M4.6	N1	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3-500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH \geq 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	ml	11.957	5.616	67.150.512

75	M4.7	N1	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH \geq 0.9 kU/L; MDH \geq 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	ml	17.871	4.608	82.349.568
76	M4.8	N1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. Thành phần:4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase \geq 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase \geq 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L);	ml	38.850	1.350	52.447.500
77	M4.9	N1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP \geq 2,0 mmol/L, Hexokinase \geq 0,59 kU/L, G6P-DH \geq 1,58 kU/L	ml	15.918	3.600	57.304.800
78	M4.10	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol ; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL;F-DAOS 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L	ml	67.696	6.480	438.670.080
79	M4.11	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol ; dải đo: 0.26-10.3 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour . Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L;	ml	128.042	3.456	442.513.152
80	M4.12	N1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần:4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 μ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L);	ml	31.206	3.600	112.341.600

81	M4.1 3	N1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: NADH \geq 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate \geq 9.8 mmol/L ;Urease \geq 17.76 kU/L; GLDH \geq 0.16 kU/L	ml	16.237	3.816	61.960.392
82	M4.1 4	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: 89-1785 μ mol/L ; phương pháp: Enzymatic colour. Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Uricase \geq 0.25 kU/L (4.15 μ kat/L);	ml	32.513	660	21.458.580
83	M4.1 5	N3	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.	ml	111.300	60	6.678.000
84	M4.1 6	N3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).	ml	927.115	18	16.688.070
85	M4.1 7	N3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL.. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).	ml	3.305.295	6	19.831.770
86	M4.1 8	N4	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người)	ml	150.570	115	17.315.550
	M5		5. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO HỆ THỐNG XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG COBAS E - ROCHE					
87	M5.1	N2	Cúp và tít dùng hút mẫu, QC, và chất chuẩn trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch cobas e 601/cobas e 602	Cúp, tít nhựa; hộp giấy	Cái	763	193.536	147.667.968

88	M5.2	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm ACTH	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ACTH Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ ACTH Cal2: mẫu chuẩn 2 ACTH (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 15 pg/mL và khoảng 120 pg/mL) trong huyết thanh ngựa.	ml	721.000	16	11.536.000
89	M5.3	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	CA 15-3 II Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ CA 15-3 II Cal2: mẫu chuẩn 2 CA 15-3 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 15 U/mL và khoảng 100 U/mL) trong huyết thanh người	ml	349.500	12	4.194.000
90	M5.4	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9	CA19-9 Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ CA19-9 Cal2:mẫu chuẩn 2 CA 19-9 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 20 U/mL và khoảng 250 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản	ml	349.500	8	2.796.000
91	M5.5	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 72-4	CA72-4 Cal1:mẫu chuẩn 1 CA72-4 Cal2: mẫu chuẩn 2 CA 72-4 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 U/mL và khoảng 70 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản	ml	437.000	8	3.496.000
92	M5.6	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA	CEA Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ CEA Cal2: mẫu chuẩn 2 CEA (người, từ canh cây tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein. 1 ng/mL CEA tương ứng với 16.9 mIU/mL	ml	291.375	8	2.331.000
93	M5.7	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol	▪ CORT II Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ CORT II Cal2: mẫu chuẩn 2 Cortisol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 12.5 nmol/L hoặc 0.45 µg/dL và khoảng 1000 nmol/L hoặc 36 µg/dL) trong huyết thanh người.	ml	349.650	18	6.293.700
94	M5.8	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm C-peptide	▪ CPEPTID Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ CPEPTID Cal2: mẫu chuẩn 2 C-peptide (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.167 nmol/L hoặc 0.5 ng/mL và khoảng 6.67 nmol/L hoặc 20 ng/mL) trong huyết thanh ngựa.	ml	524.475	8	4.195.800

95	M5.9	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1	<ul style="list-style-type: none"> ▪ CYFRA Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ CYFRA Cal2: mẫu chuẩn 2 Cytokeratin (người, từ dòng tế bào MCF-7) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong huyết thanh người	ml	437.063	8	3.496.504
96	M5.10	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Estradiol	E2 III Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ E2 III Cal2: mẫu chuẩn 2 Estradiol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 73 pmol/L hoặc 20 pg/mL và khoảng 7340 pmol/L hoặc 2000 pg/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	ml	291.250	12	3.495.000
97	M5.11	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4	<ul style="list-style-type: none"> ▪ FT4 III Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ FT4 III Cal2: mẫu chuẩn 2 L-thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 pmol/L hoặc 0.78 ng/dL và khoảng 45 pmol/L hoặc 3.5 ng/dL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò).	ml	291.250	16	4.660.000
98	M5.12	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HCG+beta	HCG+β Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ HCG+β Cal2: mẫu chuẩn 2 Kích tố sinh dục màng đệm của người (từ nước tiểu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1.5 mIU/mL và khoảng 2000 mIU/mL) trong đệm huyết thanh người.	ml	291.250	12	3.495.000
99	M5.13	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm <ul style="list-style-type: none"> ▪ A-TG Cal1 mẫu chuẩn 1 ▪ A-TG Cal2: mẫu chuẩn 2 Kháng thể kháng Tg (A-TG Cal1: người, A-TG Cal2: cừu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 40 IU/mL và khoảng 3250 IU/mL) trong huyết thanh người.	ml	350.000	24	8.400.000
100	M5.14	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NSE	<ul style="list-style-type: none"> ▪ NSE Cal1: ▪ NSE Cal2: NSE (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò), natri azide 	ml	437.063	8	3.496.504
101	M5.15	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NT-proBNP	<ul style="list-style-type: none"> ▪ PBNP Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ PBNP Cal2: mẫu chuẩn 2 ProBNP với hai khoảng nồng độ (khoảng 16.6 pmol/L hoặc 140 pg/mL và khoảng 320 pmol/L hoặc 2700 pg/mL) trong huyết thanh ngựa.	ml	315.000	16	5.040.000

102	M5.1 6	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Progesterone	<ul style="list-style-type: none"> ▪ PROG III Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ PROG III Cal2: mẫu chuẩn 2 Progesterone (từ thực vật) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.6 nmol/L hoặc 0.2 ng/mL và khoảng 169 nmol/L hoặc 53 ng/mL) trong huyết thanh người	ml	277.500	12	3.330.000
103	M5.1 7	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	<ul style="list-style-type: none"> ▪ PSA Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ PSA Cal2: mẫu chuẩn 2 PSA (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 60 ng/mL) trong huyết thanh người	ml	303.030	8	2.424.240
104	M5.1 8	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3	<ul style="list-style-type: none"> ▪ T3 Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ T3 Cal2: mẫu chuẩn 2 T3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 1.25 nmol/L hoặc 0.8 ng/mL và khoảng 8.5 nmol/L hoặc 5.5 ng/mL) trong huyết thanh người.	ml	291.375	12	3.496.500
105	M5.1 9	N3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Tg (Thyroglobulin)	<ul style="list-style-type: none"> TG 2 Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ TG 2 Cal2: mẫu chuẩn 2 Thyroglobulin (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.15 ng/mL và khoảng 180 ng/mL) trong huyết thanh ngựa.	ml	291.375	16	4.662.000
106	M5.2 0	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH	<ul style="list-style-type: none"> ▪ TSH Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ TSH Cal2: mẫu chuẩn 2 Nồng độ của TSH Cal1 trong huyết thanh ngựa khoảng 0 μ IU/mL; TSH Cal2 chứa khoảng 1.5 μ IU/mL TSH (người) trong huyết thanh người.	ml	233.100	20,8	4.848.480,0
107	M5.2 1	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSHR	<ul style="list-style-type: none"> ▪ ATSHR Cal1: đông khô ▪ ATSHR Cal2: đông khô Nồng độ ATSHR Cal1 khoảng 0.75 IU/L trong hỗn hợp huyết thanh người; ATSHR Cal2 chứa khoảng 25 IU/L kháng thể kháng TSHR người trong hỗn hợp huyết thanh người.	ml	364.219	32	11.655.008
108	M5.2 2	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T	<ul style="list-style-type: none"> ▪ TN-T hs STAT Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ TN-T hs STAT Cal2: mẫu chuẩn 2 Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 18 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 4200 ng/L hoặc pg/mL) trong huyết thanh người.	ml	262.500	12	3.150.000

109	M5.2 3	N1	Dung dịch pha loãng mẫu trong xét nghiệm miễn dịch	Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản	ml	47.500	64	3.040.000
110	M5.2 4	N1	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy $\leq 0.1\%$; chất bảo quản; pH 6.	ml	383	420.000	160.860.000
111	M5.2 5	N2	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa hệ thống miễn dịch, dùng rửa đường ống, điện cực, kim hút	ml	454	420.000	190.680.000
112	M5.2 6	N1	Dung dịch làm sạch kim hút thuốc thử của cobas e 601 và e 602 để tránh nhiễm chéo thuốc thử, đặc biệt được sử dụng cho các xét nghiệm miễn dịch bộ nhiễm.	KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy $\leq 1\%$	ml	1.870	2.520	4.712.400
113	M5.2 7	N1	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu	Đệm phosphate 10 mmol/L; natri chloride 20 mmol/L; chất tẩy $\leq 0.1\%$; chất bảo quản; pH 7.0.	ml	403	195.000	78.585.000
114	M5.2 8	N1	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ PC U1: mẫu chứng huyết thanh (người) ▪ PC U2: mẫu chứng huyết thanh (người)	ml	116.550	48	5.594.400
115	M5.2 9	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125	CA125 II Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ CA125 II Cal2: mẫu chuẩn 2 Nồng độ của CA 125 người trong huyết thanh ngựa (CA125 II Cal1) là 0 U/mL; CA125 II Cal2 chứa khoảng 500 U/mL CA 125 người trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản	ml	349.500	12	4.194.000
116	M5.3 0	N1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm	PC TM1: huyết thanh chứng (người) ▪ PC TM2: huyết thanh chứng (người)	ml	213.675	24	5.128.200
117	M5.3 1	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Calcitonin	▪ hCT Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ hCT Cal2: mẫu chuẩn 2 Calcitonin (tổng hợp) với hai nồng độ (khoảng 2.0 pg/mL hoặc 0.585 pmol/L và khoảng 500 pg/mL hoặc 146 pmol/L) trong huyết thanh ngựa. Giá trị chuẩn định chính	ml	1.835.663	8	14.685.304

118	M5.3 2	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Insulin	<ul style="list-style-type: none"> ▪ INSULIN Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ INSULIN Cal2: mẫu chuẩn 2 Insulin (người, tái tổ hợp từ nấm men) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 μ U/mL hoặc 35 pmol/L và khoảng 300 μ U/mL hoặc 2080 pmol/L) trong huyết thanh bò.	ml	291.375	12	3.496.500
119	M5.3 3	N1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Các chất trong huyết thanh người <ul style="list-style-type: none"> ▪ PC THYRO1: huyết thanh chứng (Kháng thể kháng TSHR: khoảng 4 IU/L; Kháng thể kháng TPO (người): khoảng 35 IU/L; Kháng thể kháng Tg (cừu): khoảng 100 IU/L) ▪ PC THYRO2: huyết thanh chứng (Kháng thể kháng TSHR: khoảng 16 IU/L; Kháng thể kháng TPO (người): khoảng 100 IU/L; Kháng thể kháng Tg (cừu): khoảng 200 IU/L) 	ml	917.831	24	22.027.944
120	M5.3 4	N1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng TPO	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm <ul style="list-style-type: none"> ▪ Anti-TPO Cal1 mẫu chuẩn 1 ▪ Anti-TPO Cal2: mẫu chuẩn 2 Kháng thể kháng TPO (cừu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 35 IU/mL và khoảng 350 IU/mL) trong huyết thanh người.	ml	360.000	18	6.480.000
121	M5.3 5	N1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm NT-proBNP	<ul style="list-style-type: none"> ▪ PC CARDII1: huyết thanh chứng ▪ PC CARDII2: huyết thanh chứng 	ml	189.788	24	4.554.912
122	M5.3 6	N1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Troponin T	<ul style="list-style-type: none"> ▪ PC TN1: huyết thanh chứng ▪ PC TN2: huyết thanh chứng Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 30 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 2500 ng/L hoặc pg/mL) và troponin I (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.75 μ g/L hoặc ng/mL và khoảng 18 μ g/L hoặc ng/mL) trong huyết thanh người.	ml	104.750	16	1.676.000
123	M5.3 7	N1	Hóa chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch	Hỗn hợp protein; chất bảo quản ≤ 0.1	ml	50.984	768	39.155.712

124	M5.3 8	N1	Thuốc thử xét nghiệm ACTH	M: Vi hạt phủ Streptavidin ,Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.R1 Anti-ACTH-Ab, Kháng thể đơn dòng kháng ACTH đánh dấu biotin (chuột)0.3 mg/L; đệm MESb) 50 mmol/L, pH 6.2; chất bảo quản.R2 Anti-ACTH-Ab,:Kháng thể đơn dòng kháng ACTH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 0.3 mg/L; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.2; chất bảo quản.	Test	73.427	400	29.370.800
125	M5.3 9	N1	Thuốc thử xét nghiệm CA 125	M: Vi hạt phủ Streptavidin : Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 125-Ab. Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin (M 11; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2 Anti-CA 125-Ab: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 (OC 125; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.	Test	73.426	500	36.713.000
126	M5.4 0	N1	Thuốc thử xét nghiệm CA 15-3	M: Vi hạt phủ Streptavidin : Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 15-3-Ab~biotin : Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (115D8; chuột) 1.75 mg/L; đệm phosphate 20 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-CA 15-3-Ab~Ru(bpy)Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (DF3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 10 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản	Test	73.426	600	44.055.600
127	M5.4 1	N1	Thuốc thử xét nghiệm CA 19-9	M: Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 19-9-Ab : Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin (chuột) 3 mg/L, đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. R2 Anti-CA 19-9-Ab: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản	Test	73.426	400	29.370.400
128	M5.4 2	N1	Thuốc thử xét nghiệm CA 72-4	M: Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 72-4-Ab: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin (CC49; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản. R2 Anti-CA 72-4-Ab: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 (B72.3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 6 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản	Test	73.425	400	29.370.000

129	M5.4 3	N1	Thuốc thử xét nghiệm Calcitonin	M: Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Anti-hCT-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng hCT đánh dấu biotin (chuột) 1.50 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2: Anti-hCT-Ab~Ru(bpy) : Kháng thể đơn dòng kháng hCT (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.	Test	90.640	400	36.256.000
130	M5.4 4	N1	Thuốc thử xét nghiệm CEA	M: Vi hạt phủ Streptavidin : Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CEA-Ab: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin (chuột/người) 3.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-CEA-Ab : Kháng thể đơn dòng kháng CEA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản	Test	41.958	400	16.783.200
131	M5.4 5	N1	Thuốc thử xét nghiệm Cortisol	M: Vi hạt phủ Streptavidin : Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-cortisol-Ab Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin (cừu) 20 ng/mL; danazol 20 µg/mL; đệm MESb) 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Cortisol-peptide: Dẫn xuất cortisol (tổng hợp), đánh dấu phức hợp ruthenium 20 ng/mL; danazol 20 µg/mL; đệm MES 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Test	37.763	2.400	90.631.200
132	M5.4 6	N1	Thuốc thử xét nghiệm C-peptide	M: Vi hạt phủ streptavidin, : Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-C-peptide-Ab, : Kháng thể đơn dòng kháng C-peptide đánh dấu biotin (chuột)1 mg/L, đệm phosphate 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.R2 Anti-C-peptide-Ab: Kháng thể đơn dòng kháng C-peptide (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 0.4 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Test	83.916	200	16.783.200
133	M5.4 7	N1	Thuốc thử xét nghiệm CYFRA 21-1	M: Vi hạt phủ StreptavidinVi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-cytokeratin 19: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin (KS 19.1; chuột) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2 Anti-cytokeratin 19-Ab~Ru(bpy)L: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 (BM 19.21;	Test	58.275	400	23.310.000

				chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản				
134	M5.4 8	N1	Thuốc thử xét nghiệm Estradiol	M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-estradiol-Ab: Hai kháng thể đơn dòng kháng estradiol đánh dấu biotin (thỏ) 2.5 ng/mL và 4.5 ng/mL; mesterolone 130 ng/mL; đệm MESb) 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Estradiol-peptide: Dẫn xuất estradiol, đánh dấu phức hợp ruthenium 4.5 ng/mL ;đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Test	37.762	300	11.328.600
135	M5.4 9	N1	Thuốc thử xét nghiệm FSH	M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-FSH-Ab: Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu biotin (chuột) 0.5 mg/L, đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-FSH-Ab: Kháng thể đơn dòng kháng FSH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 0.8 mg/L, đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Test	37.762	200	7.552.400
136	M5.5 0	N1	Thuốc thử xét nghiệm FT4	M: Vi hạt phủ streptavidin: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-T4-Ab: Kháng thể đa dòng kháng T4 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2 T4: T4 đánh dấu biotin 2.5 ng	Test	26.923	21.600	581.536.800
137	M5.5 1	N1	Thuốc thử xét nghiệm HCG+beta	M: Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-hCG-AbL: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin (chuột) 2.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. R2 Anti-hCG-Ab: Kháng thể đơn dòng kháng hCG (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.	Test	38.461	1.200	46.153.200

138	M5.5 2	N1	Thuốc thử xét nghiệm Insulin	M: Vi hạt phủ streptavidin, : Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Anti-insulin-Ab: Kháng thể đơn dòng kháng insulin đánh dấu biotin (chuột) 1 mg/L; đệm MESb) 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2: Anti-insulin-Ab: Kháng thể đơn dòng kháng insulin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium	Test	41.958	400	16.783.200
139	M5.5 3	N1	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	M: Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Tg~biotin: Tg đánh dấu biotin (người) 0.200 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2: Anti-Tg-Ab: Kháng thể đơn dòng kháng Tg (người) đánh dấu phức hợp ruthenium 0.620 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Test	51.282	3.000	153.846.000
140	M5.5 4	N1	Thuốc thử xét nghiệm NSE	M: Vi hạt phủ Streptavidin : Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-NSE-Ab: Kháng thể đơn dòng 18E5 kháng NSE đánh dấu biotin (chuột) 1.0 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2 Anti-NSE-Ab: Kháng thể đơn dòng 84B10 kháng NSE (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản	Test	73.427	300	22.028.100
141	M5.5 5	N1	Thuốc thử xét nghiệm NT-proBNP	Vi hạt phủ Streptavidin Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-NT-proBNP-Ab: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu biotin (chuột) 1.1 µg/mL; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 5.8; chất bảo quản. R2 Anti-NT-proBNP-Ab: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.1 µg/mL; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 5.8; chất bảo quản.	Test	243.600	400	97.440.000

142	M5.5 6	N1	Thuốc thử xét nghiệm Progesterone	M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-progesterone-Ab: Kháng thể đơn dòng kháng progesterone đánh dấu biotin (tái tổ hợp, cừu) 30 ng/mL; đệm phosphate 25 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2 Progesterone-peptide: Progesterone (có nguồn gốc thực vật) kết hợp với một peptide tổng hợp đánh dấu phức hợp ruthenium, 2 ng/mL; đệm phosphate 25 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Test	37.760	400	15.104.000
143	M5.5 7	N1	Thuốc thử xét nghiệm PSA	M: Vi hạt phủ Streptavidin : Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-PSA-Ab: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-PSA-Ab: Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản	Test	58.275	400	23.310.000
144	M5.5 8	N3	Thuốc thử xét nghiệm T3	Bộ thuốc thử (M, R1, R2): M: Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Anti-T3-Ab~Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai, 16 mL: Kháng thể đa dòng kháng T3 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; ANS 0.8 mg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2: T3~biotin (nắp đen), 1 chai, 16 mL: T3 đánh dấu biotin 3 ng/mL; ANS 0.8 mg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.	Test	26.923	10.000	269.230.000
145	M5.5 9	N3	Thuốc thử xét nghiệm Tg (Thyroglobulin)	M: Vi hạt phủ streptavidin: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Anti-Tg-Ab: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin (chuột) 1 mg/L; đệm Bis-Tris 50 mmol/L, pH 6.3; chất bảo quản. R2: Anti-Tg-Ab: Kháng thể đơn dòng kháng Tg (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 3.1 mg/L; đệm Bis-Tris 50 mmol/L, pH 6.3; chất bảo quản.	Test	95.000	3.000	285.000.000

146	M5.6 0	N1	Thuốc thử xét nghiệm TPO	<p>M: Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.</p> <p>R1 Anti-TPO-Ab: Kháng thể đa dòng kháng TPO (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.</p> <p>R2 TPO~biotin : TPO đánh dấu biotin (tái tổ hợp) 0.15 mg/L; đệm TRIS 30 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.</p>	Test	53.845	1.000	53.845.000
147	M5.6 1	N1	Thuốc thử xét nghiệm TSH	<p>M: Vi hạt phủ streptavidin : Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.</p> <p>R1: Anti-TSH-Ab: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột) đánh dấu biotin 2.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.</p> <p>R2: Anti-TSH-Ab: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột/người) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.</p>	Test	26.923	21.600	581.536.800
148	M5.6 2	N1	Thuốc thử xét nghiệm TSHR	<p>M: Vi hạt phủ streptavidin: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.</p> <p>R1: Dung dịch đệm: Đệm phosphate 20 mmol/L, pH 7.4; chất ổn định; chất bảo quản.</p> <p>R2 Anti-TSHR: Kháng thể đơn dòng kháng TSHR M22 (người) đánh dấu phức hợp ruthenium khoảng 0.3 mg/L; đệm phosphate 20 mmol/L, pH 7.4; chất ổn định; chất bảo quản.</p> <p>Bộ tiền xử lý</p> <p>PT1: Dung dịch đệm tiền xử lý : Đệm phosphate 20 mmol/L, pH 7.4; chất ổn định; chất bảo quản.</p> <p>PT2: Chai trống (nắp trắng) để hoàn nguyên thuốc thử tiền xử lý (PTR) với đệm tiền xử lý (PTB).</p> <p>PTR: Thuốc thử tiền xử lý, phức hợp pTSHR-anti-pTSHR-AbPTB:</p> <p>Đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.2; chất ổn định.</p> <p>PTB: Dung dịch đệm tiền xử lý: Môi trường hoàn nguyên cho PTR; đệm phosphate 10 mmol/L, pH 7.2; chất ổn định.</p>	Test	270.000	3.600	972.000.000

149	M5.6 4	N1	Thuốc thử xét nghiệm Troponin T	Vi hạt phủ Streptavidin:Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-troponin T-Ab: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu biotin (chuột) 2.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản; chất ức chế. R2 Anti-troponin T-Ab: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	ml	55.500	300	16.650.000
150	M5.6 5	N1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm C-peptid	<ul style="list-style-type: none"> ▪ PC MM1: huyết thanh chứng ▪ PC MM2: huyết thanh chứng 	ml	700.000	24	16.800.000
	M6		6. HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY MIỄN DỊCH ACCESS DxI800 - Beckman Coulter					
151	M6.1	N1	Cơ chất phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	- Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	ml	20.100	24.960	501.696.000
152	M6.2	N3	Chất chuẩn AFP	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	ml	181.020	35,0	6.335.700,0
153	M6.3	N1	Chất chuẩn Free T4	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	210.924	75	15.819.300
154	M6.4	N3	Chất chuẩn PAPP-A	- Thành phần: S0: Chất nền đệm BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: PAPP-A gốc ở người ở các mức nồng độ xấp xỉ 50, 150, 500, 2.500 và 5.000 ng/mL, trong chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	ml	2.072.700	24	49.744.800

155	M6.5	N1	Chất chuẩn Total T3	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ.	ml	174.825	96	16.783.200
156	M6.6	N1	Chất chuẩn Total β hCG (5th IS)	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1,S2,S3,S4,S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	132.000	96	12.672.000
157	M6.7	N1	Chất chuẩn TPO Antibody	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm protein (bò) có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết thanh miễn dịch TPO ở thể trong dung dịch đệm protein (bò) ở các nồng độ xấp xỉ 5, 20,75, 300 và 1.000 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	ml	711.900	36	25.628.400
158	M6.8	N3	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 μ IU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 μ IU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	ml	168.840	90	15.195.600
159	M6.9	N1	Chất chuẩn Thyroglobulin	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	764.400	36	27.518.400
160	M6.10	N1	Chất chuẩn Thyroglobulin Antibody II	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 IU/mL kháng thể thyroglobulin S1,S2,S3,S4,S5: Kháng thể thyroglobulin người trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 50, 250, 500, 1.000 và 2.500 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,5%	ml	575.400	44	25.317.600

				ProClin 300				
161	M6.1 1	N1	Chất chuẩn Unconjugated Estriol	- Thành phần S0: Huyết thanh người. < 0,1% NaN ₃ và 0,025% Cosmocil CQ. Chứa 0 ng/mL estriol không cộng hợp. S1, S2, S3, S4, S5, S6: Estriol không liên hợp ở các mức nồng độ xấp xỉ 0,07, 0,17, 0,34, 0,86, 3,4 và 6,9 ng/mL, (0,24, 0,6, 1,2, 3, 12 và 24 nmol/L), trong chất nền đệm huyết thanh người chứa < 0,1% NaN ₃ và 0,025% Cosmocil CQ.	ml	465.000	57	26.505.000
162	M6.1 2	N1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	ml	199.220	90	17.929.800
163	M6.1 3	N1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	ml	199.220	90	17.929.800
164	M6.1 4	N1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	ml	199.206	90	17.928.540
165	M6.1 6	N4	Dung dịch rửa dòng máy DxI	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1)	ml	205	3.120.000	639.600.000
166	M6.1 8	N3	Định lượng AFP	.Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	Test	47.460	1.500	71.190.000

167	M6.1 9	N1	Định lượng Free T4	.Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatasa kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300.	Test	25.326	36.000	911.736.000
168	M6.2 0	N3	Định lượng PAPP-A	. - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, BSA, chất nền đệm TRIS, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, liên hợp photphatasa kiềm (bò), BSA, chất nền đệm photphatasa, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Chất nền đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất nền đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	Test	110.282	1.200	132.338.400
169	M6.2 1	N1	Định lượng Total T3	. Thành phần: R1a: Liên hợp photphatasa kiềm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hidroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl).	Test	31.637	13.000	411.281.000

170	M6.2 2	N1	Định lượng total β hCG	<p>.- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê: các phức hợp kháng βhCG đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng βhCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300</p>	Test	44.300	1.200	53.160.000
171	M6.2 3	N1	Định lượng TPO Ab	<p>. Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với TPO tái tổ hợp có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm ACES có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hiệp photphataza kiềm-Protein A tái tổ hợp (bò) trong dung dịch đệm protein (bò) R1c: Dung dịch đệm protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300</p>	Test	88.599	600	53.159.400
172	M6.2 4	N3	Định lượng TSH (3rd IS)	<p>- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300</p>	Test	25.321	36.000	911.556.000

173	M6.2 5	N1	Định lượng Thyroglobulin	- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuột), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Test	91.728	1.500	137.592.000
174	M6.2 6	N1	Định lượng Thyroglobulin Ab	- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hợp photphataza kiềm - thyroglobulin ở người (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Dung dịch đệm TRIS có chứa "blocking polymer", < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	Test	72.786	1.500	109.179.000
175	M6.2 7	N1	Định lượng Unconjugated Estriol	. - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng thô ở dê được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1b: Kháng thể kháng estriol ở thô trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1c: Liên hợp photphataza kiềm-estriol (bò) trong dung dịch muối đệm HEPES có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ.	Test	37.979	260	9.874.540
176	M6.2 8	N3	Giếng phản ứng dùng cho máy DXI800	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	cái	1.900	160.000	304.000.000
177	M6.2 9	N3	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm sàng lọc trước sinh mức 1	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A	ml	745.000	12	8.940.000

178	M6.3 0	N3	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm sàng lọc trước sinh mức 2	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A	ml	745.000	12	8.940.000
179	M6.3 1	N3	Hóa chất nội kiểm tra nghiệm sàng lọc trước sinh mức 3	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A	ml	745.000	12	8.940.000
	M7		7. HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HbA1c ADAMT TM 8380V; 8180V, HSX: ARKRAY/NHẬT BẢN					
180	M7.1	N3	Cột sắc khí xét nghiệm định lượng HbA1c	Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone) - Thành phần: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer: ~0.35mL	Cái	26.085.00 0	2	52.170.000
181	M7.3	N3	Chất rửa 80A	Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần - Gồm: Sodium azide: <=0.01 %; Oxidizing agent: <=0.7%; Phosphate: <=1%.	ml	3.023	19.200	58.041.600
182	M7.4	N3	Chất rửa 80B	Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần - Gồm: Sodium azide: <=0.06%; Oxidizing agent: <=3%; Phosphate: <=2%.	ml	3.990	7.200	28.728.000
183	M7.5	N3	Chất rửa 80CV	Phân tích định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần Gồm: Sodium azide : <=0.01%; Oxidizing agent:<=0.3%; Phosphate: <=1%.	ml	3.918	8.800	34.478.400
184	M7.6	N3	Dung dịch rửa tan máu 80H	Xác định lượng (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần - Gồm: Sodium azide: <=0.02%; Phosphate: <=0.1%; Surfactant<=0.1%.	ml	4.027	52.000	209.404.000
185	M7.9	N3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Xác định lượng (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần - Gồm: DILUENT 80: Phosphate <= 0.1%, Surfactant <= 0.1%; RECONSTITUENT 80: Phosphate <= 0.6%, Surfactant <= 1.0%	ml	11.609	530	6.152.770
	M8		8. Test thử đường huyết dùng cho máy Accu-Chek Instant S hãng Roche/ Mỹ					

186	M8.1	N1	Test thử dùng cho máy đo đường huyết và Thiết bị lấy máu vô trùng dùng một lần	Test thử đường huyết	Test	6.000	10.000	60.000.000
	M9		9. Test thử đường huyết sử dụng cho Máy thử đường huyết OneTouch Verio của hãng Lifescan					.
187	M9.1	N3	Test thử đường huyết sử dụng cho máy OneTouch Verio	Test thử đường huyết	Test	9.000	25.000	225.000.000
	M10		10. Test thử nước tiểu sử dụng cho Máy phân tích nước tiểu bán tự động: Urilyzer 500 Pro; Hãng sx: 77 Elektronika Muszeripari Kft./Hungary sản xuất cho Analyticon Biotechnologies/Đức					.
188	M10.1	N3	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	Đo được 11 thông số nước tiểu bao gồm: Glucose, pH, Protein, máu, Ketones, Nitrite, Bilirubin, Urobilinogen, tỷ trọng, bạch cầu, acid Ascorbic.	Test	4.400	40.000	176.000.000
	M11		11. Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu TC 720 Plus (Teco Diagnostics/ Mỹ)					.
189	M11.1	N3	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 10 thông số	Test thử nước tiểu	Test	2.835	12.000	34.020.000
			Tổng cộng					15.011.004.071
			<i>Bằng chữ: Mười lăm tỷ không trăm mười một triệu không trăm linh bốn nghìn không trăm bảy một đồng chẵn</i>					